

| Khoản mục phí | Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT) | |
|---|--|---|
| | Tài khoản VND | Tài khoản Ngoại tệ |
| I GIAO DỊCH TÀI KHOẢN | | |
| 1 Mở và quản lý tài khoản tiền gửi thanh toán | | |
| 1.1 Mở tài khoản | Miễn phí | |
| 1.2 Mở tài khoản số đẹp | Theo thỏa thuận Từ 2.000.000VND đến 120.000.000VND | |
| 1.3 Số dư tối thiểu | | |
| a Tài khoản đăng ký gói Chuẩn | 50.000VND | Không áp dụng |
| b Tài khoản đăng ký gói Sinh viên, gói Nhận lương | Không yêu cầu | Không áp dụng |
| c Tài khoản đăng ký gói Kinh doanh | Không yêu cầu | Không áp dụng |
| d Tài khoản thanh toán khác | 50.000VND | 5USD |
| 1.4 Phí duy trì số dư tài khoản dưới mức tối thiểu | | |
| a Tài khoản đăng ký gói Chuẩn/Sinh viên/ Nhận lương | 10.000VND/tháng | Không áp dụng |
| b Tài khoản đăng ký gói Kinh doanh | 50.000VND/tháng | Không áp dụng |
| c Tài khoản thanh toán khác | 10.000VND/tháng | 1USD/ngoại tệ tương đương/tháng |
| <i>Lưu ý:</i> - Trong vòng 03 tháng liên tiếp, tài khoản đăng ký "Gói kinh doanh" không duy trì số dư bình quân và không nộp phí duy trì số dư theo thỏa thuận, BVBank sẽ hết hiệu lực ưu đãi Gói kinh doanh và áp dụng như "Tài khoản thanh toán khác". | | |
| 1.5 Đóng tài khoản theo yêu cầu của khách hàng | | |
| a Dưới 06 tháng kể từ ngày mở | | |
| Tài khoản số đẹp | 200.000VND | |
| Tài khoản khác | 20.000VND | 2USD/ngoại tệ tương đương |
| b Từ 06 tháng kể từ ngày mở | Miễn phí | |
| <i>Lưu ý: Tài khoản có số dư là 0 và không hoạt động trong 06 tháng liên tục sẽ bị đóng.</i> | | |
| 1.6 Phong tỏa 1 phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản | | |
| a Theo yêu cầu của ngân hàng hoặc theo quy định của pháp luật | Miễn phí | |
| b Theo yêu cầu của KH | 50.000VND/lần | 5USD/ngoại tệ tương đương/lần |
| c Theo yêu cầu của KH | 200.000VND/lần | 10USD/ngoại tệ tương đương/lần |
| <i>Lưu ý: Áp dụng cho trường hợp KH chỉ sử dụng 1 dịch vụ riêng lẻ.</i> | | |
| 1.7 Thông báo biến động số dư tài khoản | | |
| a SMS | - Số lượng SMS/tháng ≤ 20: 15.000VND/SĐT/Tài khoản/tháng Min 5.000VND - Số lượng SMS/tháng > 20: 15.000 VND + Phí vượt tin nhắn (800VND X Số lượng tin nhắn, tính từ tin nhắn 21 trở lên) tính trên SĐT/Tài khoản/tháng). | 0,5USD/ngoại tệ khác tương đương /SĐT/Tài khoản/Tháng Min 0,05USD/ngoại tệ khác tương đương |
| b ZNS | 5.000VND/SĐT/Tài khoản/tháng Min 3.000 VND | 0,25USD/ngoại tệ khác tương đương /SĐT/Tài khoản/Tháng Min 0,05USD/ngoại tệ khác tương đương |

Lưu ý:

- Đối với đăng ký dịch vụ lần đầu: BVBank ghi nhận ngày đăng ký dịch vụ là ngày thu phí định kỳ hàng tháng của Khách hàng.

- Đối với Khách hàng đang sử dụng dịch vụ: ngày thu phí định kỳ là ngày 27 hàng tháng.

- Tại thời điểm thu phí định kỳ, trường hợp TKTT của Khách hàng không đủ số dư thu phí, BVBank sẽ truy thu trong vòng 05 ngày liền kế tiếp theo và dịch vụ sẽ tự động hủy nếu BVBank không thu được phí.

| Khoản mục phí | Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT) | |
|---|--|--|
| | Tài khoản VND | Tài khoản Ngoại tệ |
| 2 Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán | | |
| 2.1 Cùng chủ tài khoản | | |
| a. Số tiền nộp <100.000.000VND/ giao dịch | Miễn phí | |
| b. Số tiền nộp ≥100.000.000VND/ giao dịch | 0,02%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND Miễn phí đối với TKTT Gói kinh doanh | |
| 2.2 Khác chủ tài khoản | | 0,15%/ngoại tệ tương đương/ số tiền nộp Min: 1USD |
| a Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản | | |
| i. Số tiền nộp <100.000.000VND/ giao dịch | Miễn phí | |
| ii. Số tiền nộp ≥100.000.000VND/ giao dịch | 0,02%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND Miễn phí đối với TKTT Gói kinh doanh | |
| b Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản | 0,03%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000VND | |
| c Nộp tiền mặt vào Tài khoản thanh toán mở trực tuyến | | |
| i. Số tiền nộp <100.000.000VND/ giao dịch | Miễn phí | |
| ii. Số tiền nộp ≥100.000.000VND/ giao dịch | 0,02%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND Miễn phí đối với TKTT Gói kinh doanh | |
| Lưu ý: + Đối với giao dịch KH nộp tiền mặt vào TKTT để thực hiện trả nợ vay, nợ thẻ tín dụng, nộp tiền gửi tiết kiệm, mua chứng chỉ tiền gửi, mua Trái phiếu, mua ngoại tệ để chuyển tiền đi nước ngoài): không thu phí. | | |
| 2.3 Nộp tiền mặt tại máy CRM | Miễn phí | |
| 3 Rút tiền mặt tài khoản Tiền gửi thanh toán | | |
| 3.1 Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi thanh toán VND | | |
| a Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản | | |
| i. Số tiền rút <100.000.000VND/ giao dịch | Miễn phí | |
| ii. Số tiền rút ≥100.000.000VND/ giao dịch | 0,02%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND | |
| b Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản | 0,03%/số tiền rút Min: 20.000VND Max: 1.000.000VND | |
| c Rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán mở trực tuyến | | |
| i. Số tiền rút <100.000.000VND/ giao dịch | Miễn phí | |
| ii. Số tiền rút ≥100.000.000VND/ giao dịch | 0,02%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND | |
| d Rút tiền mặt tại máy CRM | Miễn phí | |
| 3.2 Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi thanh toán ngoại tệ | | |
| a Nguồn ngoại tệ từ Ngân hàng khác chuyển về sau 15 ngày từ ngày báo Có | | Miễn phí |
| b Nguồn ngoại tệ từ Ngân hàng khác chuyển về trong vòng 15 ngày từ ngày báo Có | | |
| i. Đối với USD hoặc EUR | | 0,30%/số tiền rút Min: 2USD/EUR |

| Khoản mục phí | Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT) | |
|--|--|--|
| | Tài khoản VND | Tài khoản Ngoại tệ |
| ii. Đối với ngoại tệ khác | | 0,50%/số tiền rút Min: 2USD/ngoại tệ khác tương đương |
| d Rút VND từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ | | |
| i. Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản | | |
| + Số tiền rút <100.000.000VND/ giao dịch | | Miễn phí |
| + Số tiền rút ≥100.000.000VND/ giao dịch | | 0,02%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND |
| ii. Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản | | 0,03%/số tiền rút Min: 20.000VND Max: 1.000.000VND |
| <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nguồn ngoại tệ từ Ngân hàng khác bao gồm Ngân hàng trong nước & Ngân hàng ngoài nước . + Giao dịch chuyển về Ghi có trực tiếp cho người thụ hưởng tại BVBank. + Đối với giao dịch KH rút tiền mặt từ TKTT để thực hiện mở tiết kiệm có kỳ hạn, mua chứng chỉ tiền gửi, mua Trái Phiếu, mua ngoại tệ, rút tiền giải ngân: không thu phí. | | |
| <p>Rút tiền mặt/trích tiền từ tài khoản thanh toán thực hiện tại điểm 3.3 giao dịch của ngân hàng trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán</p> | | |
| a Tài khoản VND | 0,03%/số tiền rút Min: 20.000VND Max: 1.000.000VND | |
| b Tài khoản USD, EUR | | 0,30%/số tiền rút Min: 1USD/EUR Max: 100 USD/EUR |
| c Tài khoản Ngoại tệ khác | | 0,40%/số tiền rút Min: 1USD/ ngoại tệ tương đương Max: 100 USD/ngoại tệ tương đương |
| <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miễn phí rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán VND đối với các trường hợp: + Nguồn nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán từ Tất toán khoản tiền gửi có kỳ hạn; giải ngân. + Rút tiền từ tài khoản thanh toán để gửi tiết kiệm có kỳ hạn; trả nợ vay tại Ngân hàng; mua ngoại tệ để chuyển tiền đi nước ngoài | | |
| 4 Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi tiết kiệm | | |
| 4.1 Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt gửi tiết kiệm | 0,03%/số tiền rút Min: 15.000VND Max: 1.000.000VND | |
| 4.2 Rút tiền mặt trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt gửi tiết kiệm | | 0,3%/số tiền rút Min: 2USD/EUR/ngoại tệ tương đương |
| 4.3 Rút tiền mặt trước hạn khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ tiết kiệm | Miễn phí | 0,4%/số tiền rút Min: 2USD/EUR/ngoại tệ tương đương |
| <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miễn phí rút tiền mặt tại 4.1, 4.2 kể từ ngày nộp tiền mặt kỳ hạn gửi đầu tiên trong trường hợp chính chủ tài khoản thực hiện rút và gửi lại tiết kiệm cho chính mình . | | |
| 5 Nộp tiền vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm | | |
| 5.1 Nộp tiền vào sổ tiết kiệm không kỳ hạn | | |
| a Cùng tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm | | Miễn phí |
| b Khác tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm | 0,015%/số tiền nộp Min: 20.000VND | 0,15%/số tiền nộp Min: 1USD/EUR/ngoại tệ tương đương Max: 100 USD/EUR/ngoại tệ tương đương |
| 5.2 Nộp tiền vào sổ tiết kiệm tích lũy/tiền gửi tích lũy | | |
| a Cùng tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm | | Miễn phí |
| b Khác tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm | | Miễn phí |

| Khoản mục phí | Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT) | |
|--|----------------------------------|--|
| | Tài khoản VND | Tài khoản Ngoại tệ |
| II GIAO DỊCH CUNG CẤP THÔNG TIN, DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG | | |
| 1 Sao kê tài khoản/sổ phụ | | |
| 1.1 Sao kê/cung cấp sổ phụ định kỳ hàng tháng | | Miễn phí CPN: 50.000VND/lần |
| 1.2 Sao kê/cung cấp sổ phụ đột xuất | | |
| a Giao dịch phát sinh trong vòng 01 tháng | | 20.000VND/lần CPN: 50.000VND/lần |
| b Giao dịch phát sinh trên 01 tháng | | 50.000VND/10 tờ đầu tiên/lần, 3.000VND/mỗi tờ tiếp theo CPN: 100.000VND/10 tờ đầu tiên/lần, 3.000VND/mỗi tờ tiếp theo |
| 2 Xác nhận tài khoản | | |
| 2.1 Xác nhận số dư tài khoản/sổ tiết kiệm/Giấy tờ có giá | | 50.000VND/bản đầu tiên, 10.000VND/mỗi bản tiếp theo CNP: 100.000VND/2 bản đầu tiên/lần, 10.000VND/mỗi bản tiếp theo |
| 2.2 Cung cấp bản sao chứng từ | | |
| a Chứng từ phát sinh dưới 01 tháng | | 10.000VND/chứng từ CPN: 50.000VND/chứng từ/lần |
| b Chứng từ phát sinh từ 01 tháng trở lên | | 50.000VND/chứng từ CPN: 100.000VND/chứng từ/lần |
| 2.3 Giao dịch GTCG do BVBank phát hành | | |
| a Thông báo mất Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Giấy tờ có giá | | Theo thỏa thuận Min 50.000VND/lần |
| b Chuyển nhượng quyền sở hữu: | | |
| Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi | | 100.000VND/TTK lần đầu 200.000VND/TTK từ lần thứ 2 trở đi |
| Chứng chỉ tiền gửi | | 100.000VND/CCTG lần đầu 200.000VND/CCTG từ lần thứ 2 trở đi |
| c Giám định/ xác nhận Giấy tờ có giá | | Theo thỏa thuận Min 50.000VND/bản đầu tiên 10.000VND/mỗi bản tiếp theo |
| d Ủy quyền Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Giấy tờ có giá | | Theo thỏa thuận Min 50.000VND/STK/lần |
| e Giải quyết hồ sơ thừa kế | | Theo thỏa thuận Min: 200.000VND/lần |
| f Phí cấp lại sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Giấy tờ có giá do khách hàng báo mất, hỏng hoặc theo yêu cầu khách hàng | | Theo thỏa thuận Min 50.000VND/lần |
| III DỊCH VỤ TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CUNG CẤP CHO KH | | |
| 1 Giao dịch séc | | |
| 1.1 Cung ứng séc trắng | | 20.000VND/quyển |
| 1.2 Bảo chi séc | | 20.000VND/tờ |
| 1.3 Thông báo mất séc | | 50.000VND/tờ |
| <i>Lưu ý: Trường hợp hủy Séc chỉ thu phí khi Séc đã phát hành và khách hàng yêu cầu hủy và/hoặc từ chối giao dịch thanh toán</i> | | |
| 2 Dịch vụ trung gian thanh toán tiền chuyển nhượng bất động sản | | 0,15% trị giá thanh toán Min: 500.000VND |
| 3 Dịch vụ trung gian thanh toán tiền mua bán hàng hóa qua ngân hàng | | 0,15% trị giá hợp đồng Min: 500.000VND |
| 4 Thanh toán hóa đơn tại quầy | | Miễn phí |
| 5 Dịch vụ thu hộ Ngân sách nhà nước | | |
| 4.1 Phí đăng ký sử dụng dịch vụ | | Miễn phí |
| 4.2 Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng | | Miễn phí |
| 4.3 Phí chuyển tiền | | Theo biểu phí chuyển tiền đi khác hệ thống BVBank |
| 6 Dịch vụ tư vấn tài chính tiền tệ | | Theo thỏa thuận Max: 1.000.000VND/lần |

| Khoản mục phí | Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT) | |
|--|---|--------------------|
| | Tài khoản VND | Tài khoản Ngoại tệ |
| 7 Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng | Theo thỏa thuận | |
| IV PHÍ PHÁT HÀNH CAM KẾT CẤP TÍN DỤNG | | |
| 1 Phí phát hành cam kết cấp tín dụng | 0,1%/giá trị Thư cam kết cấp tín dụng Min: 500.000VND/lần | |
| 2 Phí điều chỉnh cam kết cấp tín dụng đã phát hành | 0,06%/giá trị Thư cam kết cấp tín dụng Min: 300.000VND/lần | |